

Số: /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày

tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai
trên địa bàn thành phố Cần Thơ**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đầu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 49/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân công thẩm quyền lựa chọn tổ chức, cá nhân lập phương án giá; thẩm định phương án giá; tiếp nhận văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá;

Theo Quyết định số 1871/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp

công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1474/TTr-SNNMT ngày 03 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Cần Thơ làm cơ sở để các cơ quan, đơn vị lập, thẩm định dự toán; cấp phát, thanh quyết toán kinh phí sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp thành phố, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

(Kèm theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục V).

Điều 3. Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Cần Thơ tại Quyết định này chưa bao gồm chi phí cung cấp thông tin, khảo sát lập nhiệm vụ, dự toán, chi phí kiểm tra nghiệm thu và thuế giá trị gia tăng; được ban hành để sử dụng làm cơ sở lập, thẩm định và phê duyệt dự toán, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ và thanh quyết toán đối với công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Cần Thơ, thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí Ngân sách Nhà nước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT Thành ủy; TT. HĐND thành phố;
- UBMTTQVN và các Đoàn thể TP;
- CT và các PCT UBND TP;
- Thuế thành phố;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố;
- Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử TP;
- Các Phòng: TH, XD-ĐT;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Chí Hùng

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận		
I.1	Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)		
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	Thửa	702
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Thửa	3.291
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	Thửa	3.291
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Thửa	2.716
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập	Thửa	
2.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa.	Thửa	2.716
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	Thửa	2.138
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp	Thửa	2.493
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính		
4.1	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa	
4.1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	Thửa	514
4.1.2	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	Thửa	2.690
4.1.3	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thửa	4.946

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	593
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính		
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	Thửa	10.043
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	Thửa	19.672
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	Thửa	9.905
4.4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có	Thửa	9.905
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính		
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	Thửa	3.957
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	Thửa	1.992
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn. Cụ thể theo từng loại thửa đất như sau:	Thửa	43.396
	Loại thửa đất		
5.3.1	<i>Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất; K=1)</i>	Thửa	43.396
5.3.2	<i>Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp GCN; K=1,2)</i>	Thửa	51.795
5.3.3	<i>Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất; K=0,5)</i>	Thửa	22.402
5.3.4	<i>Loại IV: Thửa đất loại E (thửa đất đã đăng ký đất đai nhưng chưa hoặc không được cấp Giấy chứng nhận; K=0,5)</i>	Thửa	22.402

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5.3.5	<i>Loại V: Thửa đất loại G (thửa đất đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận nhưng không thu thập được tài liệu theo yêu cầu để xây dựng cơ sở dữ liệu; K=0,5)</i>	Thửa	22.402
5.3.6	<i>Loại VI: Thửa đất loại H (thửa đất chưa đăng ký đất đai; K=0,2)</i>	Thửa	9.805
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính		
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	Thửa	3.989
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF	Thửa	999
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thửa	1.344
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	31
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu	Thửa	2.339
8.2	Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc	Thửa	2.202
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Thửa	3.984
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính		
9.1	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thửa	752
9.2	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ, theo công đoạn công trình và kết thúc công trình (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)	Thửa	752
I.2	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	Xã, phường	2.067.866

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Xã, phường	4.967.023
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL	Xã, phường	1.247.852
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Xã, phường	4.127.100
1.5	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	Xã, phường	4.085.272
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	Xã, phường	4.967.023
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã, phường	2.069.529
I.3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin		
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1.1	<i>Quét trang A3</i>	Trang A3	4.232
1.2	<i>Quét trang A4</i>	Trang A4	2.920
2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.531
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	3.021
4	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Thửa	2.652
II	Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 (ngày Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về		

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai có hiệu lực thi hành)		
II.1	Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)		
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	Thửa	215
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	Thửa	205
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính		
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Thửa	408
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	Thửa	110
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	110
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	thửa	139
3	Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính		
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Thửa	767
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	Thửa	545
3.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	4.338
3.4	Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Thửa	748
4	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	Thửa	
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung	Thửa	807

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	Thửa	2.760
5	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	Thửa	40
5.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	Thửa	697
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin.	Thửa	32
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.	Thửa	1.626
6.2	Thực hiện ký sổ sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.	Thửa	2.260
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	Thửa	3.939
7	Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai		
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính.	Thửa	370
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính	Thửa	426
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	4.488
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính	Thửa	32
8	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính		

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
8.1	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo công đoạn công trình và kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (do đơn vị thi công thực hiện)	Thửa	339
II.2	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Xã, phường	2.506.514
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL	Xã, phường	821.915
1.3	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	Xã, phường	3.882.926
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		
2.1	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã, phường	1.237.524
III	Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận		
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Thửa	1.349
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian		
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã, phường	12.411.504
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Xã, phường	598
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		
3.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thửa	1.344

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	31
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Thửa	996
5	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Thửa	752
IV	Chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã		
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Thửa	351
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Thửa	178
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Thửa	178
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: Hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Thửa	1.349
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Thửa	1.349
3	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai		
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Xã, phường	15.150.580
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: Cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Xã, phường	53.106
4	Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính		
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Thửa	131.493
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất	Thửa	3.345
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Thửa	1.646

Phụ lục II**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND**ngày tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã		
I.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Xã, phường	182.172
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Xã, phường	73.520
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Xã, phường	73.520
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Xã, phường	169.412
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Xã, phường	84.707
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	Xã, phường	53.145
3.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Xã, phường	35.911
I.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	35.358
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	184.261
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	183.004
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	35.351
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	147.394
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF	Trang A3, A4	8.692
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (trang A3, A4)	Trang A3, A4	5.103
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	Kỳ KK, năm TK	72.164
3.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ KK, năm TK	72.164
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Kỳ KK, năm TK	178.385
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.1	Nhập dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ KK, năm TK	76.070
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ KK, năm TK	76.070
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ KK, năm TK	173.566
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ KK, năm TK	379.083
I.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai		
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Lớp dữ liệu	457.597
	+ Tỷ lệ 1:5.000		457.597
	+ Tỷ lệ 1:10.000		526.237
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Lớp dữ liệu	676.719
	+ Tỷ lệ 1:5.000		676.719
	+ Tỷ lệ 1:10.000		778.227
1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	457.597

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	+ Tỷ lệ 1:5.000		457.597
	+ Tỷ lệ 1:10.000		526.237
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	Xã, phường	131.482
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Xã, phường	231.475
II	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện (áp dụng đối với tài liệu, dữ liệu cấp huyện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025)		
II.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai, tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Huyện	1.135.955
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Huyện	723.979
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Huyện	389.618
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Huyện	367.420
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Huyện	183.710
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Huyện	915.876

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
II.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Kỳ KK, năm TK	43.254
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK, năm TK	373.468
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Kỳ KK, năm TK	174.478
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	Kỳ KK, năm TK	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Kỳ KK, năm TK	216.246
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Kỳ KK, năm TK	1.120.427
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	<i>Trường thông tin</i>	70.737
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ KK, năm TK	176.818
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Kỳ KK, năm TK	78.489
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1	Nhập dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện	Kỳ KK, năm TK	79.173
4.2	Nhóm dữ liệu đất đai chuyên đề	Kỳ KK, năm TK	79.173

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ KK, năm TK	216.246
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ KK, năm TK	746.935
II.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai		
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Lớp dữ liệu	888.050
	+ Tỷ lệ 1:5.000		799.245
	+ Tỷ lệ 1:10.000		888.050
	+ Tỷ lệ 1:25000		976.855
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Lớp dữ liệu	1.110.052
	+ Tỷ lệ 1:5.000		999.047
	+ Tỷ lệ 1:10.000		1.110.052
	+ Tỷ lệ 1:25000		1.221.057
1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	888.050
	+ Tỷ lệ 1:5.000		799.245
	+ Tỷ lệ 1:10.000		888.050

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	+ Tỷ lệ 1:25000		976.855
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	Huyện	221.610
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Huyện	443.223
III	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp thành phố		
III.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Thành phố	1.395.792
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Thành phố	740.062
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Thành phố	740.062
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Thành phố	341.251
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Thành phố	170.626
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	Thành phố	356.669

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Thành phố	356.669
III.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Kỳ KK, năm TK	713.125
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK, năm TK	2.220.018
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Kỳ KK, năm TK	393.938
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	Kỳ KK, năm TK	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Kỳ KK, năm TK	851.174
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Kỳ KK, năm TK	3.700.414
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		
3.1	Quét giấy tờ pháp lý về kỳ thống kê, kiểm kê đất đai	Trang A3, A4	48.169
3.1.1	Quét trang A3 (13 Biểu)	Trang A3	45.776
3.1.2	Quét trang A4 (trung bình xấp xỉ 5000 khoanh đất có 160 trang A4 gồm 4 trang Biểu 5b, 6b; 156 trang PL3)	Trang A4	44.580
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	43.383
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	Kỳ KK, năm TK	102.007

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ KK, năm TK	341.291
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Kỳ KK, năm TK	391.143
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1	Nhập dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ KK, năm TK	143.212
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ KK, năm TK	575.174
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ KK, năm TK	425.587
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ KK, năm TK	1.850.040
III.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai		
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Lớp dữ liệu	
	+ Tỷ lệ 1:5.000		1.841.850
	+ Tỷ lệ 1:10.000		2.033.584
	+ Tỷ lệ 1:25.000		2.225.318

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Lớp dữ liệu	
	+ Tỷ lệ 1:5.000		2.578.591
	+ Tỷ lệ 1:10.000		2.847.018
	+ Tỷ lệ 1:25.000		3.115.445
1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	
	+ Tỷ lệ 1:5.000		2.578.591
	+ Tỷ lệ 1:10.000		2.847.018
	+ Tỷ lệ 1:25.000		3.115.445
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	Thành phố	813.433
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Thành phố	1.220.150

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH,
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND

ngày tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã		
1.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Xã, phường	1.432.931
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Xã, phường	710.735
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Xã, phường	710.735
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Xã, phường	979.860
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Xã, phường	326.540
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	Xã, phường	685.437
3.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	Xã, phường	685.464
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Kỳ QH, năm KH	4.297.590
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH, năm KH	4.109.888
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH, năm KH	3.290.186
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH, năm KH	3.837.683
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	Kỳ QH, năm KH	1.106.452
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin		
3.1	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	14.962
3.2	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH, năm KH	163.318
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	Kỳ QH, năm KH	355.052
3.4	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu		362.722
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH, năm KH	368.818
4.2	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH, năm KH	653.271

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ QH, năm KH	3.416.205
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ QH, năm KH	1.366.423
1.3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1.232.878
	+ Tỷ lệ 1:5.000		1.109.590
	+ Tỷ lệ 1:10.000		1.232.878
	+ Tỷ lệ 1:25.000		1.356.166
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	4.109.542
	+ Tỷ lệ 1:5.000		3.698.588
	+ Tỷ lệ 1:10.000		4.109.542
	+ Tỷ lệ 1:25.000		4.520.496
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	3.493.103
	+ Tỷ lệ 1:5.000		3.143.793
	+ Tỷ lệ 1:10.000		3.493.103
	+ Tỷ lệ 1:25.000		3.842.413
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	1.027.348

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Lớp dữ liệu	872.453
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Lớp dữ liệu	1.931.438
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	1.027.180
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	873.133
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	256.795
II	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		
II.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Thành phố	3.569.667
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Thành phố	1.436.309
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Thành phố	2.092.039
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Thành phố	1.296.332

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Thành phố	486.090
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	Thành phố	1.020.665
3.3	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	Thành phố	1.020.553
II.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Kỳ QH, năm KH	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	Kỳ QH, năm KH	5.782.996
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Kỳ QH, năm KH	1.595.531
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	Kỳ QH, năm KH	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH, năm KH	
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH, năm KH	8.168.623
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH, năm KH	6.534.899

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH, năm KH	6.885.503
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	Kỳ QH, năm KH	2.746.783
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin	Kỳ QH, năm KH	
3.1	Xử lý các tập tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	38.551
3.2	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH, năm KH	486.013
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	Kỳ QH, năm KH	719.928
3.4	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Kỳ QH, năm KH	1.433.177
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH, năm KH	656.586
4.2	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH, năm KH	2.268.008
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ QH, năm KH	6.806.932
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ QH, năm KH	3.403.465
II.3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	2.082.974
	+ Tỷ lệ 1:25.000		1.874.677
	+ Tỷ lệ 1:50.000		2.082.974
	+ Tỷ lệ 1:100.000		2.291.271
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Lớp dữ liệu	6.943.381
	+ Tỷ lệ 1:25.000		6.249.043
	+ Tỷ lệ 1:50.000		6.943.381
	+ Tỷ lệ 1:100.000		7.637.719
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Lớp dữ liệu	5.901.828
	+ Tỷ lệ 1:25.000		5.311.645
	+ Tỷ lệ 1:50.000		5.901.828
	+ Tỷ lệ 1:100.000		6.492.011
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	45.070.848
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Lớp dữ liệu	807.094
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Lớp dữ liệu	3.263.394
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	3.471.757
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	2.950.914
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	867.940

Phụ lục IV
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất		
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công.	Xã, phường	1.464.358
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc.	Xã, phường	1.397.891
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất.	Xã, phường	1.397.891
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Xã, phường	8.634.018
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa.	Xã, phường	4.446.553
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	Xã, phường	6.399.627
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	Xã, phường	853.367
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		
4.1	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian	Xã, phường	685.046
4.2	Quét giấy tờ pháp lý về giá đất		
4.2.1	Quét trang A3	Trang A3	90.426
4.2.2	Quét trang A4	Trang A4	89.230
4.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	88.033

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.4	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất	Xã	388.932
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Xã	3.609.356
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất		
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	Xã	2.046.777
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất		
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.	Xã, phường	3.584.226
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã, phường	772.103
II	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất		
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất (Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm)		
1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất	Thửa	5.584
1.2	Dữ liệu về giá thửa đất: dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất.	Thửa	13.701
1.3	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	Thửa	5.170
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất		
2.1	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất	Thửa	6.307
2.2	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất		
2.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	Thửa	897.983
2.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	Thửa	299.774
III	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất		
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: Lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể	Vùng thửa	2.607

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Vùng thừa	4.793
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	vùng thừa	575
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Vùng thừa	4.793

Phụ lục V
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ,
BẢO VỆ, CẢI TẠO, PHỤC HỒI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ, BẢO VỆ, CẢI TẠO, PHỤC HỒI ĐẤT		
I.1	Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất		
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	Kỳ thực hiện	4.097.385
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	Kỳ thực hiện	2.048.693
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, đất đai	Kỳ thực hiện	2.048.693
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Kỳ thực hiện	6.893.175
2.2	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Kỳ thực hiện	809.117
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá đất đai		
3.1	Dữ liệu thuộc tính kết quả điều tra, đánh giá đất đai gồm:		
3.1.1	Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh	Kỳ thực hiện	87.118
3.1.2	Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh	Kỳ thực hiện	87.118

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.2	Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá đất đai	Kỳ thực hiện	87.118
3.3	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau:		
3.3.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai	Kỳ thực hiện	436.056
3.3.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai	Kỳ thực hiện	1.307.935
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá đất đai		
4.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá đất đai với các đối tượng không gian	Kỳ thực hiện	501.246
4.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai	Kỳ thực hiện	1.125.634
4.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Kỳ thực hiện	299.105
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ thực hiện	8.194.770
5.2	Xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai	Kỳ thực hiện	
5.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	Kỳ thực hiện	658.779
5.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	Kỳ thực hiện	527.424
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Kỳ thực hiện	183.944
7	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
7.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	Kỳ thực hiện	1.196.078
7.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT. Đóng gói giao nộp CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Kỳ thực hiện	1.196.078
I.2	Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất đai		
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất đai		
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	Lớp dữ liệu	2.331.462
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	Lớp dữ liệu	7.771.664
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	831.184
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất đai	Lớp dữ liệu	6.607.852
2	Chuyển đổi dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất đai		
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất đai từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL đất đai	Lớp dữ liệu	3.340.753
2.2	Rà soát dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất đai để xử lý các lỗi dọc biên giữa các vùng kinh tế - xã hội	Lớp dữ liệu	3.885.833